OTHERS STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	**Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của vế đầu và thay bằng:** **- V-ing +..., S + V + O** **- Having + Vp2, S + V + O** **- Vp2 +..., S+ V + 0**	+ Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau + Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ + Khi câu mang nghĩa bị động
2	**- Have sb + V (bare)** **= get sb to + V [bare]** **- Have/get St + Vp2**	+ Nhờ ai làm gì + Có cái gì được làm bởi ai
3	**Pay sb compliment (n) on sth** **= Compliment (v)sb on sth**	Khen ngợi ai về việc gì
4	**- Out of breath** **- Out of date** **- Out of order** **- Out of work** **- Out of stock** **- Out of question** **- Out of season**	+ Thở không ra hơi + Lạc hậu, lỗi thời + Hỏng hóc + Thất nghiệp + Hết, không có sẵn + Không thể + Trái mùa
5	**Sau số thứ tự (the first/ the second/the third... the last) + to V(bare)**	Đầu tiên/thứ hai/thứ ba/ cuối cùng... làm cái gì đó
6	**It was not until + time/time clause + that + S + V (quá khứ đơn)** **(Mệnh để sau that luôn ở thể khẳng định)**	Phải mãi cho tới tận khi ... thì
7	**- In the end = finally = eventually = at last** **- At the end of + N/V-ing**	+ Cuối cùng + Cuối của cái gì
8	**Have (no) difficulty (in) + V-ing**	Có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì
9	**Decrease/increase by + ...%**	Giảm/tăng ...% (so với trước)
10	**Find it + adj + to V (bare)**	Thấy như nào để làm gì
11	**- Used to + V (bare)** **- Tobe/get used to + V-ing** **- Tobe used to + V (bare)** **= Tobe used for + V-ing**	+ Thường làm gì (trong quá khứ) + Thường làm gì (ở hiện tại) + Được dung để làm gì
12	**Congratulate + sb + on + V-ing**	Chúc mừng ai vì đã làm gì
13	**To be acquainted with sb/st**	Làm quen với, biết với ai/cái gì
14	**To be responsible to sb for st/doing st**	Chịu trách nhiệm trước ai vì cái gì/ vì đã làm gì
15	**Accuse sb of doing st**	Buộc tội ai làm gì
16	**- Make sb/st + adj** **- Make sb + V (bare)**	+ Làm cho ai đó/cái gì đó như thế nào + Bắt ai đó làm gì
17	**- Love/like/enjoy + V-ing** **- Hate/dislike/resent + V-ing**	+ Thích làm gì + Ghét làm gì
18	**- Let sb + V (bare)** **= Allow/permit sb + to V (bare)** **- Allow/permit + V-ing**	+ Cho phép ai đó làm gì + Cho phép làm gì
19	**So that = in order that + clause** **= so as to/ in order to/ to + V (bare)**	Để mà
20	**- Advise sb to + V (bare)** **- Advise + V-ing**	+ Khuyên ai đó làm gì + Khuyên làm gì

LIVEWORKSHEETS

21	- Suggest + that + S + (should) + V (bare) - Suggest + V-ing	+ Gợi ý ai đó nên làm gì + Gợi ý làm gì
22	Các cấu trúc câu ước: - S + wish + S would+ V - S + wish + S + V (quá khứ đơn) - S + wish + S + V (quá khứ hoàn thành)	 + Ước một điều trong tương lai + Ước một điều ở hiện tại + Ước một điều trong quá khứ
23	Prevent sb from doing st	Ngăn cản ai đó làm gì
24	- Remind sb to + V (bare) - Remind sb of sb/st	+ Nhắc nhở ai làm gì + Gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì
25	Encourage sb + to + V (bare)	Khuyến khích ai làm gì
26	Tell/ask + sb + to + V (bare)	Bảo ai đó làm gì
27	- Sb+ need + to V - St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2	+ Ai đó cần phải làm gì + Cái gì cần thiết được làm
28	No good/use + V-ing = No point in + V-ing	Không có ích khi làm gì
29	To be worth + V-ing	Đáng làm gì
30	Appreciate + V-ing	Đánh giá cao khi làm việc gì
31	(That/what + S + V) + V (số ít)	Mệnh đề danh từ
32	Reproach sb for doing St (v)	Trách mắng ai vì làm gì
33	Be on the verge of + V-ing = Be about to V	Đang định làm gì
34	Why not + V = Let's + V	Hãy làm..., tại sao không...
35	Postpone + V-ing	Hoãn làm gì
36	- Remember + to V - Remember + V-ing	+ Nhớ để làm gì (trong tương lai) + Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)
37	Object to + V-ing/ N	Phản đối điều gì
38	Can't stand/help/bear + V-ing	Không thể chịu/nhịn được
39	To be interested in = to be fond of = to be keen on	Thích/quan tâm
40	Deny + V-ing	Phủ nhận làm gì
41	Admit + V-ing	Thừa nhận làm gì
42	Promise + to V	Hứa làm gì
43	Refuse + to V	Từ chối làm gì
44	- V (tri giác) + O + V - V (tri giác) + O + V-ing	+ Khi chứng kiến từ đầu tới cuối + Khi chứng kiến một phần của sự việc
45	Committed to something	Tận tâm với cái gì
46	Lend/give somebody a hand = help sb	Giúp một tay
47	- Confess that + mệnh đề Confess (to) something Confess to doing something	Để nói "thú nhận việc gì"
48	Mind + V-ing	Ngại, phiền làm gì
49	Practise + V-ing	Thực hành, luyện tập làm việc gì
50	S + indicate + that + S + V	Chỉ ra rằng
51	Agree + to V	Đồng ý làm gì
52	No matter what + S + V ~ Whatever + S + V..., a clause = No matter how + adj/adv + S + V ~ However + adj / adv + S + V, a clause	Dù có ... đi chăng nữa ... thì...
53	As well as + V-ing	Không chỉ/ không những
54	Instead of + V-ing	Thay vì làm gì đó

LIVEWORKSHEETS

55	**Attempt + to V = try + to V = make an effort + to V**	Nỗ lực, cố gắng làm gì
56	**Lose one's (own) life in + sth/ V-ing**	Mất mạng/ chết khi làm gì đó
57	**So + trợ động từ/ to be + S**	Dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình
58	**Neither + trợ đồng từ/to be + S = S + trợ đồng tự/ to be (phủ định) + either**	Dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình
59	**Provide sb with sth ~ provide sth for sb**	Cung cấp cho ai cái gì/ cung cấp cái gì Cho ai
60	**Many a + N (số ít) + V (số ít) = many + N (số**	Nhiều
	nhiều) + V (số nhiều)	
61	**To be irrelevant to sb/st**	Không thích hợp, không tương thích, không thích đáng
62	**Irrespective of = regardless of**	Bất kể, bất chấp
63	**Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) = to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use**	Giới hạn, giảm cái gì
64	**Seem to V (inf) => bị động: seem to be + Vp2**	Dường như
65	**Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as**	Đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ
66	**Without + V-ing**	Mà không làm gì
67	**With a view to doing something**	Với ý định/hi vọng làm gì
68	**- Keep in touch with sb = have contact with sb - Lose contact with sb**	+ Giữ liên lạc với ai + Mất liên lạc với ai
69	**- Similar to somebody / something - Just like + N/Pronoun - Such as - As well as**	Tương tự như + Giống y như + Theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê + Mang nghĩa như not only... but also
70	**Belong to sb/sth**	Thuộc về ai/cái gì
71	**S + V + the same (Noun) as + N / Pronoun**	Giống như
72	**- Insist on something/somebody doing something - Insist on + V-ing - Insist + that + S + V [bare]**	+ Khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì + Khăng khăng làm gì
73	**What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/ adv + S + V!**	Cấu trúc câu cảm thán
74	**- Begin/ start + to V - Finish + V-ing**	+ Bắt đầu làm việc gì + Kết thúc làm gì
75	**Charge sb with sth = accusse sb of St**	Buộc tội cho ai về việc gì
76	**Get down to + V-ing = start + V-ing**	Bắt đầu nghiêm túc làm gì
77	**Refresh sb's memory**	Nhớ lại
78	**Do somebody good**	Có lợi, tốt cho ai
79	**Tobe accustomed to something = Tobe/ get used to st/ V-ing**	Quen với cái gì
80	**It takes sb + time + to V = S + spend + time + V-ing**	Mất bao lâu cho ai để làm gì

LIVEWORKSHEETS